

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 143/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 9 - 2022

“V/v tranh chấp ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị My My

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Phạm Thị Tuyết Nhung

2. Bà Nguyễn Thị Bình

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tuấn Ngọc – Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 508/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022; giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trung T – Sinh năm: 1988 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố M, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh T – Sinh năm: 1995 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Đang chấp hành án tại Trại giam Đ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Theo đơn khởi kiện và tại bản tự khai nguyên đơn ông Nguyễn Trung T khai:*

Tôi và bà Nguyễn Thị Thanh T chung sống với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 13 tháng 6 năm 2018.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Vào năm 2019 bà Nguyễn Thị Thanh T bị xét xử về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đ, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Nay tôi nhận thấy không còn tình cảm với bà T, không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T khai:*

Tôi và anh Nguyễn Trung T là vợ chồng, tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 13 tháng 6 năm 2018.

Quá trình chung sống chúng tôi thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do không hợp nhau. Nay anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho chúng tôi ly hôn thì tôi đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bản tự khai ngày 23 tháng 9 năm 2021 bà T khai về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng sau đó ngày 16 tháng 11 năm 2021 bà T khai ; Trong thời gian chung sống chúng tôi có mua chung 01 chiếc xe mô tô Exiter vào năm 2019, chồng tôi đứng tên. Khi bị bắt tại Công an phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tôi có 01 chiếc lắc tay, 01 chiếc nhẫn cưới, 01 sợi dây chuyền, tài sản này không liên quan đến vụ án nên được trả lại. Tôi ủy quyền cho chồng tôi nhận để nuôi con riêng của tôi. Sau đó chồng tôi không nuôi con tôi, đem con trả lại cho mẹ tôi nuôi. Nguyên vọng của tôi là muốn nhận lại tài sản để nuôi con.

**\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm :** Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T. Ông Nguyễn Trung T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng : Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Trung T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T

hiện đang chấp hành án tại trại giam Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đảm bảo đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, bà T khai ; Bà và ông T có tài sản chung và có nguyện vọng mong Tòa án xem xét giải quyết. Do bà T đang chấp hành án tại Trại giam Đ nên Tòa án đã tạo điều kiện và hướng dẫn bà T làm đơn yêu cầu chia tài sản và nộp tiền tạm ứng án phí để Tòa án giải quyết trong cùng vụ án. Ngày 31/3/2022, Tòa án nhận được đơn yêu cầu chia tài sản của bà T và trong đơn bà T có nói sẽ nhờ mẹ bà đóng tiền tạm ứng án phí cho bà nhưng không đóng tiền tạm ứng án phí nên Tòa án đã tiến hành tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Trung T yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Thanh T. Yêu cầu giải quyết của đương sự là theo quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua bản tự khai, lời khai của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đều thể hiện quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 13 tháng 6 năm 2018. Nên xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị Thanh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông T, bà T chung sống hạnh phúc được một thời gian, bà T đi chấp hành án tại Trại giam Đ nên ông T xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà T nữa. Cuộc sống chung giữa hai bên không thể tiếp tục duy trì hàn gắn, nên cần chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Trung T.

Về con chung: Ông Nguyễn Trung T với Bà Nguyễn Thị Thanh T không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Trung T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Trung T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

- Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn Ông Nguyễn Trung T. Ông Nguyễn Trung T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T.

- ***Về án phí:*** Ông Nguyễn Trung T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Nguyễn Trung T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0013903 ngày 01 tháng 3 năm 2021.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.B;
- UBND phường.T, TP.B, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị My My**